

Số: 340/QĐ-UBND

Bảo Thuận, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BẢO THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bảo Thuận về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Bảo Thuận đã được Hội đồng nhân dân xã phê duyệt.

(theo các biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng Phòng Kinh tế; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công; Giám đốc Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã; Hiệu trưởng các trường đóng trên địa bàn xã Bảo Thuận; Phòng giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVI; Thuế cơ sở 2 Lâm Đồng; Các đơn vị dự toán cấp I thuộc xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ban KTNS HĐND xã;
- Lưu: VT, P.KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Cảnh Thìn



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025

(Kèm Quyết định số: 34/QĐ-UBND ngày 14/2026 của UBND xã Bảo Thận)

Phân thu		Tổng số	Huyện	Xã	Phân chi	Tổng số	Huyện	Xã	Đơn vị tính: Đồng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Tổng số thu		201.443.004.486		201.443.004.486	Tổng số chi	189.626.839.585		189.626.839.585	
A Tổng số thu cân đối ngân sách		201.443.004.486		201.443.004.486	A Tổng số chi cân đối ngân sách	189.626.839.585		189.626.839.585	
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%		2.662.775.590		2.662.775.590	1. Chi đầu tư phát triển	13.140.335.713		13.140.335.713	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		3.863.411.879		3.863.411.879	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay				
3. Thu từ quỹ dự trữ tài					3. Chi thường xuyên	147.028.494.281		147.028.494.281	
4. Thu kết dư năm trước		3.729.505.435		3.729.505.435	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		6.094.906.732		6.094.906.732	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
6. Thu viện trợ					6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	28.701.097.591		28.701.097.591	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		185.092.404.850		185.092.404.850	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	756.912.000		756.912.000	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách		138.299.000.000		138.299.000.000	8. Chi hỗ trợ địa phương khác				
- Bổ sung có mục tiêu		46.793.404.850		46.793.404.850	9. Chi viện trợ				
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên					10. Chi cho vay				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán		11.816.164.901		11.816.164.901	11. Các nhiệm vụ chi khác				

	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									
1.2.	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
2	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
1.2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			9.796.856		9.796.856		8.327.327		1.469.529
3	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
1.2.	Thuế tài nguyên									
4	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)									
	- Tài nguyên thủy điện									
1.2.	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp 5 định hợp đồng									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1.846.920		1.846.920		1.569.881		277.039
2.1	Thuế giá trị gia tăng			961.754		961.754		817.490		144.264
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			885.166		885.166		752.391		132.775
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
2.4	Thuế tài nguyên									
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)									
	- Tài nguyên thủy điện									
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.950.000.000	4.950.000.000	15.508.518.510		15.508.518.510		13.131.044.509	2.377.474.001	313
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			14.419.913.918		14.419.913.918		12.205.846.812	2.214.067.106	313
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									

3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			50.655.308		50.655.308	42.283.747	8.371.561		
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.033.568.804		1.033.568.804	878.533.470	155.035.334		
	Trong đó: Từ hoạt động thâm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
3.4	Thuế tài nguyên			4.380.480		4.380.480	4.380.480			
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)									
	- Tài nguyên thủy điện									
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									
4	Thuế thu nhập cá nhân			8.749.543.030		8.749.543.030	7.292.225.003	1.457.318.027		
5	Thuế bảo vệ môi trường			90.582.338		90.582.338	90.582.338			
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước									
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
6	Lệ phí trước bạ	8.200.000.000	8.200.000.000	6.931.245.476		6.931.245.476	4.694.866.632	2.236.378.844	85	85
7	Các loại phí, lệ phí			479.762.000	134.145.000	345.617.000	10.000.000	335.617.000		
	Trong đó: Phí chợ									
	Trong đó: Phí thăm quan									
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT									
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải									
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản									
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực của khẩu									
	Trong đó: Lệ phí môn bài			167.550.000		167.550.000	10.000.000	157.550.000		
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			134.145.000	134.145.000					
7.2	lĩnh thu									
7.3	huyền thu			157.450.000		157.450.000	6.000.000	151.450.000		
7.4	xã thu			188.167.000		188.167.000	4.000.000	184.167.000		
8	Các khoản thu về nhà đất	10.500.000.000	10.500.000.000	14.845.581.557		14.845.581.557	14.817.316.843	28.264.714	141	141
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			28.264.714		28.264.714		28.264.714		
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			21.923.434		21.923.434	21.923.434			
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thâm dò và khai thác dầu, khí									

[illegible]

C	Thu chuyển giao ngân sách	146.916.000.000	146.916.000.000	185.762.404.850		185.762.404.850	670.000.000		185.092.404.850	126	126
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	146.916.000.000	146.916.000.000	185.092.404.850		185.092.404.850			185.092.404.850	126	126
I	Bổ sung cân đối	142.859.000.000	142.859.000.000	138.299.000.000		138.299.000.000			138.299.000.000	97	97
2	Bổ sung mục tiêu			46.793.404.850		46.793.404.850			46.793.404.850		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			46.793.404.850		46.793.404.850			46.793.404.850		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			670.000.000		670.000.000	670.000.000				
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác										
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			6.094.906.732		6.094.906.732			6.094.906.732		
E	Thu kết dư ngân sách			3.729.505.435		3.729.505.435			3.729.505.435		
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW										
Z	DU LIEU PHÁT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC										



UBND XÃ BẢO THUẬN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƠN VỊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm Quyết định số: 5/VĐ/QĐ-UBND ngày 14/1/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm			Đơn vị tính: Đồng	
	CQ cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HDND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	146.916.000.000	146.916.000.000	189.626.839.585			189.626.839.585	129	129
A CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	146.916.000.000	146.916.000.000	160.168.829.994			160.168.829.994	109	109
I Chi đầu tư phát triển			13.140.335.713			13.140.335.713		
I.1 Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực			13.140.335.713			13.140.335.713		
Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP								
I.1 Chi quốc phòng								
I.2 Chi an ninh và trật tự, an toàn xã								
I.3 Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
I.4 Chi khoa học và công nghệ								
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
I.5 Chi y tế, dân số và gia đình								
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
I.6 Chi văn hoá thông tin								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
I.7 Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
I.8 Chi thể dục thể thao								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
I.9 Chi bảo vệ môi trường								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HBND quyết định
1.10 Chi các hoạt động kinh tế			12.897.211.713			12.897.211.713		
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.1 Chi giao thông vận tải			12.869.801.963			12.869.801.963		
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.2 Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			27.409.750			27.409.750		
1.11 Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			243.124.000			243.124.000		
Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.12 Chi bảo đảm xã hội								
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.13 Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
1.2 Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun								
1.3 Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật								
II Chi dự trữ quốc gia								
III Chi thường xuyên các lĩnh vực	145.755.000.000	145.755.000.000	147.028.494.281			147.028.494.281	101	101
1 Chi quốc phòng		2.878.700.000	3.009.555.535			3.009.555.535	105	105
2 Chi an ninh và trật tự, an toàn xã		3.044.200.000	2.230.957.737			2.230.957.737	73	73
3 Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	81.226.000.000	81.226.000.000	86.270.350.113			86.270.350.113	106	106
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
4 Chi khoa học và công nghệ								
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
5 Chi y tế, dân số và gia đình		7.336.000.000	2.855.149.184			2.855.149.184	39	39

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DTC(%)	
		CQ cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HBND quyết định
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
6	Chi văn hoá thông tin		178.000.000	1.230.023.809			1.230.023.809	691	691
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		65.000.000	110.700.000			110.700.000	170	170
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
8	Chi thể dục thể thao		40.000.000	231.792.616			231.792.616	579	579
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
9	Chi bảo vệ môi trường		227.000.000	227.705.268			227.705.268	100	100
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
10	Chi các hoạt động kinh tế		2.284.100.000	520.600.000			520.600.000	23	23
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
10.1	Chi giao thông vận tải			520.600.000			520.600.000		
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản								
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		40.901.400.000	41.495.774.837			41.495.774.837	101	101
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
12	Chi đảm bảo xã hội		4.544.800.000	8.845.885.182			8.845.885.182	195	195
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật								
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay								
1	Trả lãi, phí vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước								
V	Chi viện trợ								
VI	Chi cho vay								

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HBND quyết định
Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
1 Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
2 Cho vay ngoài nước								
3 Cho vay khác								
4 Cho vay khác								
VII Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
VIII Các nhiệm vụ chi khác		3.000.000.000						
B CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			756.912.000			756.912.000		
1 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới								
1.1 Bổ sung cân đối								
1.2 Bổ sung có mục tiêu								
- Bảng nguồn vốn trong nước								
- Bảng nguồn vốn ngoài								
2 Chi nộp ngân sách cấp trên			756.912.000			756.912.000		
3 Chi hỗ trợ các địa phương khác								
C CHI CHUYỂN NGUỒN			28.701.097.591			28.701.097.591		
1 Chi chuyển nguồn			28.701.097.591			28.701.097.591		
2 Hoàn thuế Giá trị gia tăng								
D TÀM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS								
I Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ								
II Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ								
III Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác								
IV Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác								

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HDND quyết định
E	CHI TRẢ NỢ GỐC							
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước							
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ							
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước							
Z	DU LIEU PHÁT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC							



STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A		1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	1.161.000.000	1.161.000.000			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP		0			
I	Chi đầu tư phát triển		0			
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp		0			
III	Chi thường xuyên		0			
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi giáo dục					
3	Chi y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
...						



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTOC NĂM 2025

(Kèm Quyết định số: 34/QĐ-UBND ngày 14/10/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định			
A	B	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11	
	TỔNG CỘNG	22.393.180.355	19.978.024.949	2.415.155.406	16.661.136.844	16.661.136.844	-	5.732.043.511	5.732.043.511	-	-	
I	Vốn đầu tư phát triển	15.620.215.345	15.007.024.939	613.190.406	13.140.335.713	13.140.335.713	-	2.479.879.632	2.479.879.632	-	-	
I	Ngân sách địa phương (Quyết định 2142/QĐ-UBND ngày 14/11/2025)	2.575.906.678	2.535.192.519	40.714.159	425.424.293	425.424.293	-	2.150.482.385	2.150.482.385			
	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn Krok Sok; Hạng mục: Đường GTNT thôn Krok Sok	40.714.159		40.714.159				40.714.159				
-	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn Ta Ly; Hạng mục: Đường GTNT thôn Ta Ly	594.000.000	594.000.000		425.424.293	425.424.293		168.575.707	168.575.707			
	03 công trình bị trùng CTMTQGNTM	1.941.192.519	1.941.192.519	-				1.941.192.519	1.941.192.519			nộp trả khi có qđ
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025	12.972.310.525	12.471.832.420	500.478.105	12.714.911.420	12.714.911.420	-	257.399.105	257.399.105	-	-	
	Chương trình MTOG Nông thôn mới (Quyết định 2018/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 và Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 14/11/2025)	12.972.310.525	12.471.832.420	500.478.105	12.714.911.420	12.714.911.420	-	257.399.105	257.399.105	-	-	
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Đinh Lạc huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030 (Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Đinh Lạc giai đoạn 2011-2020)	271.627.508		271.627.508	243.124.000	243.124.000		28.503.508	28.503.508			
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Bảo Thuận huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030 (Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng NTM xã Bảo Thuận giai đoạn 2011-2020)	25.518.397		25.518.397	-			25.518.397	25.518.397			
-	Đường GTNT nhánh 2 tổ 5 thôn Gia Bắc 1 xã Tân Nghĩa	830.394.806	830.394.806		830.349.806	830.349.806		45.000		45.000		

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tâm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Đường xóm 3 thôn Duệ xã Đình Lạc	141.953.845	141.953.845		141.953.845	141.953.845		-		-	
-	Đường GTNT xóm 4-5 Tân Lạc 2 xã Đình Lạc	850.029.920	850.029.920		850.029.920	850.029.920		-		-	
-	Đường GTNT hẻm 5 tổ 5 thôn Gia Bắc 1 xã Tân Nghĩa	595.131.132	595.131.132		595.131.132	595.131.132		-		-	
-	Đường số 10 khu đôi trôn thôn Hàng Pior xã Bảo Thuận	132.530.377	132.530.377		132.530.377	132.530.377		-		-	
-	Đường GTNT sang đôi Mía xóm 12 Tân Lạc 1 xã Đình Lạc	809.562.326	809.562.326		809.562.326	809.562.326		-		-	
-	Đường GTNT xóm 2 nối xóm 3 Đồng Lạc 4 xã Đình Lạc	1.657.401.722	1.657.401.722		1.657.401.722	1.657.401.722		-		-	
-	Đường GTNT hẻm 4 thôn Lộc Châu 2 xã Tân Nghĩa	1.124.142.626	1.124.142.626		1.124.142.626	1.124.142.626		-		-	
-	Đường GTNT đoàn từ nhà bà Ka Hối đến nhà ông K' Brés thôn K' Ror Dông xã Bảo Thuận	1.701.763.819	1.701.763.819		1.701.763.819	1.701.763.819		-		-	
	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Đơn đến nhà ông K' Sem thôn K' Ror Dông xã Bảo Thuận	1.527.223.941	1.527.223.941		1.527.223.941	1.527.223.941					
	Phát triển thủy lợi nhỏ thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trong năm 2024 trên địa bàn xã Đình Lạc	104.388.200		104.388.200	0			104.388.200	104.388.200		
	Đường GTNT hẻm 1 thôn Gia Bắc 2 xã Tân Nghĩa	1.160.505.387	1.160.505.387		1.160.505.387	1.160.505.387		-		-	
	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Nghĩa	51.142.000		51.142.000	0			51.142.000	51.142.000		
	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng xã Đình Lạc	47.802.000		47.802.000	0			47.802.000	47.802.000		
	Đường GTNT xóm 12 Tân Lạc 1	260.000.101	260.000.101		260.000.101	260.000.101		-		-	
	Đường GTNT xóm 7 thôn Đồng Lạc 3	1.653.782.668	1.653.782.668		1.653.782.668	1.653.782.668		-		-	
	Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trong năm 2025 trên địa bàn xã Đình Lạc	27.409.750	27.409.750		27.409.750	27.409.750		-		-	
3	Chương trình MTQG dân tộc thiểu số và miền núi (Quyết định 2076/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 và Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 14/11/2025)	71.998.142	-	71.998.142	-	-	-	71.998.142	71.998.142		

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn Bảo Tuấn; Hàng mục: Xây dựng hội trường thôn sân hàng rào, Bảo Thuận	71.998.142	-	71.998.142		-		71.998.142	71.998.142		
II	Vốn sự nghiệp	6.772.965.010	4.971.000.010	1.801.965.000	3.520.801.131	3.520.801.131	-	3.252.163.879	3.252.163.879	-	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia - phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm giai đoạn 2021-2025	3.108.675.000	2.206.000.000	902.675.000	2.161.897.511	2.161.897.511		946.777.489	946.777.489	-	
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	2.219.910.259	2.206.000.000	13.910.259	2.161.897.511	2.161.897.511	-	58.012.748	58.012.748	-	
	VP HDND và UBND - chuyển p/a	13.910.259		13.910.259				13.910.259	13.910.259		
	Phòng Văn hóa - xã hội (Điều chỉnh nguồn theo NQ 11)	2.206.000.000	2.206.000.000	-	2.161.897.511	2.161.897.511	-	44.102.489	44.102.489		
-	Sửa chữa bảo dưỡng Trường MG Bảo Thuận(điểm trường thôn Kala K' rôt)	467.000.000	467.000.000			-	-	-	-		
-	Sửa chữa bảo dưỡng Trường THCS Bảo Thuận	1.305.000.000	1.305.000.000								
-	Sửa chữa bảo dưỡng Trường MG Bảo Thuận(điểm trường thôn Bảo Tuấn)	434.000.000	434.000.000								
1.2	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511) - số chuyển nguồn	386.150.000		386.150.000	-	-		386.150.000	386.150.000		
1.3	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW (10513) - Số chuyển dư liệu	408.600.000		408.600.000				408.600.000	408.600.000		

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Trong đó			Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng	Dự toán còn chưa giải ngân	Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
1.4	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511) - Chuyển đư liệu	78.000.000		78.000.000		-		78.000.000	78.000.000		
1.5	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514) - chuyển đư liệu	16.014.741		16.014.741		-		16.014.741	16.014.741		
2	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng NTM	1.871.230.010	1.865.000.010	6.230.000	1.358.903.620	1.358.903.620	-	512.326.390	512.326.390	-	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492) - VP HDND và UBND	2.000.000		2.000.000		-		2.000.000	2.000.000		
2.2	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	730.490.000	730.000.000	490.000	562.690.380	562.690.380	-	167.799.620	167.799.620	-	-
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn (VP HDND và UBND)-10497	210.490.000	210.000.000	490.000	130.000.000	130.000.000		80.490.000	80.490.000		
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	520.000.000	520.000.000		432.690.380	432.690.380		87.309.620	87.309.620		
	VP HDND và UBND (số chuyển nguồn)	40.800.000	40.800.000		40.800.000	40.800.000		-			
	Phòng VH XH (số giao DT)	479.200.000	479.200.000	-	391.890.380	391.890.380		87.309.620	87.309.620		
2.3	Hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy làng nghề truyền thống ở nông thôn	103.700.000	100.000.000	3.700.000	-	-	-	103.700.000	103.700.000	-	-

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Hỗ trợ phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy làng nghề truyền thống ở nông thôn-10493	43.700.000	40.000.000	3.700.000		-		43.700.000	43.700.000		
-	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình (20493)	60.000.000	60.000.000					60.000.000	60.000.000		
2.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM	720.000.010	720.000.010	-	649.955.740	649.955.740	-	70.044.270	70.044.270		
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn - VP HĐND và UBND - số chuyên giao	119.100.010	119.100.010	-	119.100.010	119.100.010		-			
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn - Phòng VHXH	600.900.000	600.900.000	-	530.855.730	530.855.730		70.044.270	70.044.270		
2.5	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20497) - Văn phòng HĐND	315.040.000	315.000.000	40.000	146.257.500	146.257.500		168.782.500	168.782.500		
3	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo	1.793.060.000	900.000.000	893.060.000	-	-	-	1.793.060.000	1.793.060.000	-	-
-	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Dự án 2), Mã CTMTQG nguồn vốn NSTW- 10472	1.248.030.000	700.000.000	548.030.000	-			1.248.030.000	1.248.030.000		

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3, TDA 1), Mã CTMTQG 10473	545.030.000	200.000.000	345.030.000	-			545.030.000	545.030.000		
	NSITW - 10473	332.000.000	120.000.000	212.000.000		-		332.000.000	332.000.000		
-	NSDP - 20473	213.030.000	80.000.000	133.030.000				213.030.000	213.030.000		